

Bản án số: 103/2026/DS-PT

Ngày: 04 - 02 - 2026

V/v tranh chấp chia thừa kế và đòi lại tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Hải Hà

Ông Nguyễn A Đam

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Xuân Thủy là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Bùi Trung Biên - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 604/2025/TLPT-DS ngày 26 tháng 11 năm 2025 về việc: Tranh chấp chia thừa kế và đòi lại tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 160/2025/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2026/QĐ-PT ngày 06 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phan Thị N, sinh năm: 1971 (có mặt).

Số căn cước công dân: 096171000343 cấp ngày 09/04/2021

Địa chỉ: Ấp T, xã H, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn:

1. Bà Huỳnh Thị Đ, sinh năm: 1953 (có mặt).

Số căn cước công dân: 096153001962 cấp ngày 18/11/2021.

2. Bà Đỗ Thị N1 (X), sinh năm: 1983 (có mặt).

Số căn cước công dân: 096183013724 cấp ngày 18/11/2021.

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã H, tỉnh Cà Mau.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Đỗ Kim N2, sinh năm: 1993 (có mặt).

Số căn cước công dân: 096193012291 cấp ngày 18/11/2021.

2. Ông Đỗ Hoàng H, sinh năm: 2004 (có mặt).

Số căn cước công dân: 096204000852 cấp ngày 09/4/2021.

3. Bà Đỗ Hồng D, sinh năm: 1995 (có mặt).

Số căn cước công dân: 096195001088 cấp ngày 21/12/2021.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N2, ông H, bà D: Bà Phan Thị N, sinh năm: 1971; Địa chỉ: Ấp T, xã H, tỉnh Cà Mau.

4. Ông Trần Thanh M, sinh năm: 1972 (vắng).

5. Bà Nguyễn Thị Phúc G, sinh năm: 1966 (có mặt).

6. Bà Nguyễn Thị Chúc L, sinh năm: 2001 (vắng).

7. Ông Võ Chí T, sinh năm: 1996 (vắng).

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã H, tỉnh Cà Mau.

8. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm: 1975 (có mặt).

Số căn cước công dân: 096175007397 cấp ngày 02/08/2022.

Địa chỉ: ấp T, xã T, tỉnh Cà Mau.

Người kháng cáo: Bà Phan Thị N, là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05 tháng 04 năm 2024 trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

Bà và ông Đỗ Hoàng D1 là vợ chồng có đăng ký kết hôn vào năm 2004. Quá trình chung sống vợ chồng bà có 03 người con chung là Đỗ Kim N2, Đỗ Hồng D và Đỗ Hoàng H. Cuộc sống ở quê làm ăn khó khăn đến khoảng năm 2010 ông D1 lên Bình Dương đi làm. Bà và các con ở lại không có theo ông D1 đi làm. Đến năm 2023, ông Đỗ Hoàng D1 chết, thời điểm ông D1 chết thì bà vẫn là vợ hợp pháp của ông D1, vợ chồng bà không có sống ly thân cũng như chưa ly hôn. Trong thời gian chung sống vợ chồng bà có 01 khối tài sản chung là một phần đất theo diện tích đo đạc thực tế là 8.513,5m² đất tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Cà Mau (nay là ấp T, xã H, tỉnh Cà Mau). Phần đất này đứng tên chồng bà là ông Đỗ Hoàng D1. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính do bà Huỳnh Thị Đ là mẹ chồng bà đang giữ. Bà có yêu cầu trả lại cho bà nhưng bà Đ không trả. Ngoài ra toàn bộ phần đất đang tranh chấp bà có cho em chồng là Đỗ Thị N1 (X) mượn canh tác khi cho mượn không có làm giấy tờ, thời gian mượn 03 năm tính từ ngày 24/11/2021 (âm lịch), tính đến hiện nay là đã hết hạn cho mượn bà yêu cầu bà N1 trả lại đất cho bà để chia thừa kế theo quy định pháp luật.

Khi ông D1 chết, Bảo hiểm xã hội chi trả chế độ tử tuất của ông D1 là 130.978.950 đồng đối với khoản tiền này do bà và bà Đ (mẹ ruột của ông D1) chưa thống nhất phương án nhận số tiền này nên Bảo hiểm xã hội huyện C vẫn đang giữ số tiền này.

Đối với kết quả đo đạc bà thống nhất với bản vẽ lập ngày 01/8/2024. Bà đồng ý với kết quả định giá của phần đất với số tiền 689.594.000 đồng.

Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Đỗ Thị N1 giao lại phần đất diện tích 8.513,5m² cho bà để chia thừa kế theo quy định pháp luật. Yêu cầu bà Huỳnh Thị Đ trả lại cho bà Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông D1.

Yêu cầu chia thừa kế phần đất diện tích 8.513,5m² bà được nhận $\frac{1}{2}$ diện tích đất là 4.256,75m². Phần còn lại chia cho hàng thừa kế thứ nhất của ông D1 là bà Đ, bà N, bà N2, bà D và ông H mỗi người nhận 851,35m². Tổng diện tích bà yêu cầu được nhận là 5.108,1m²

Đối với số tiền bảo hiểm xã hội là 130.978.950 đồng. Mỗi người hàng thừa kế thứ nhất của ông D1 gồm bà N, bà Đ, bà N2, bà D và ông H được nhận 26.195.790 đồng.

Bị đơn bà Huỳnh Thị Đ trình bày: Nguồn gốc phần đất bà N đang yêu cầu chia thừa kế là do bà trực tiếp đứng ra sang nhượng của ông 7 T2 vào năm 1991. Đến năm 1993 thì bà cho toàn bộ phần đất này cho vợ chồng ông D1 cất nhà ở trên đất. Năm 1994 thì ông D1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất này. Đến năm 2010 bà N và ông D1 không còn sống chung, ông D1 đi lên Bình Dương làm. Ông D1 gửi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính cho bà giữ dùm. Bà N, ông D1 đem phần đất này cố cho ông Huỳnh Vũ P vào năm 2010 với giá 70.000.000 đồng. Năm 2013 cố cho ông T3 đến năm 2018 (không nhớ rõ họ tên ông T3). Đến năm 2018 thì tiếp tục cố cho bà G ông M cũng với giá 70.000.000 đồng, thời hạn cố cho bà G là 03 năm. Đến năm 2021 thời hạn cố đất cho bà G hết. Thì bà Đỗ Thị N1 đứng ra trả tiền chuộc đất cho bà G. Khi bà N1 giao tiền cho bà G, ông M có sự chứng kiến của ông Nguyễn Quốc V – Phó Trưởng ấp T B chứng kiến sự việc.

Nay bà N yêu cầu chia thừa kế phần đất này thì bà có ý kiến như sau: Bà đồng ý chia theo quy định pháp luật nhưng chia đều cho bà, bà N, bà N2, bà D, ông H mỗi người được một phần bằng nhau. Phần bà được nhận là 1.702,7m² tương ứng giá trị 137.918.800 đồng. Bà yêu cầu được nhận giá trị là 137.918.800 đồng bà đồng ý giao phần đất 1.702,7m² này cho bà N. Bà đồng ý trả lại cho bà N bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N. Bà đồng ý phân chia số tiền 130.978.950 đồng chia cho 05 người gồm bà, bà N, bà D, ông H, bà N2 mỗi người được nhận 26.195.790 đồng tiền bảo hiểm xã hội của ông D1. Tổng số tiền bà yêu cầu được nhận là 164.114.590 đồng.

Bị đơn bà Đỗ Thị N1 trình bày: Năm 2021 đến hạn mãn hợp đồng cố đất giữa ông D1 và bà G. Ông D1 không có tiền chuộc đất nên bà đứng ra trả 70.000.000 đồng tiền cố đất cho bà G. Khi trả tiền cho bà G, ông M có sự chứng kiến của ông V - Phó Trưởng ấp T4. Bà G giao lại Giấy gốc cầm cố đất cho bà giữ. Hiện nay giấy tờ cầm cố đất bản gốc bà vẫn đang giữ. Sau khi bà nhận đất thì bà cho con của bà là Nguyễn Thị Chúc L và con rể Võ Chí T mượn canh tác 03 năm với số tiền 20.000.000 đồng, đến nay thời hạn mượn đất đã hết. Con bà đã giao lại đất cho bà canh tác sau khi mãn hợp đồng thuê đất. Bà xác định phần đất này bà cố từ bà G, bà không có mượn

đất của bà N. Nay ai là người nhận thừa kế phần đất của ông D1 thì phải trả lại cho bà 70.000.000 đồng. Bà giao lại đất chia thừa kế theo quy định pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Trần Thanh M và bà Nguyễn Thị Phúc G trình bày: Vào tháng 11 năm 2018 âm lịch, ông Đỗ Hoàng D1 có cổ 01 miếng đất có là 7.790m² cho ông bà, thời hạn cổ là 03 năm, số tiền cổ là 70.000.000đ. Đến ngày 08/11/2021, bà Phan Thị N và cháu Đỗ Kim N2 (con ruột ông D1) có đưa cho bà Nguyễn Thị Phúc G số tiền là 70.000.000đ, số tiền này dùng để chuộc lại miếng đất trên. Bà G đã giao lại giấy cổ đất cho bà N; đối với giấy cổ đất bà N1 nộp cho Tòa án không có chữ ký của bà G, ông M.

Ông Võ Chí T và bà Nguyễn Thị Chúc L trình bày: Vợ chồng ông, bà có mượn phần đất của bà N1 canh tác thời hạn 03 năm với số tiền 20.000.000 đồng. Đến nay thời hạn mượn đất đã hết, đã trả lại đất. Ông, bà xác định không còn liên quan đến vụ án đang tranh chấp, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt ông, bà trong suốt quá trình giải quyết vụ án cho đến khi vụ án kết thúc.

Bà Đỗ Kim N2, bà Đỗ Hồng D và ông Đỗ Hoàng H trình bày: Bà N2, bà D, ông H là con ruột của ông D1, bà N; các đương sự thống nhất với toàn bộ ý kiến của bà N; yêu cầu được nhận một phần thừa kế theo quy định pháp luật. Đối với phần tài sản được nhận, các đương sự đồng ý giao lại hết cho bà N quản lý, sử dụng.

Bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Bà có nộp Đơn yêu cầu độc lập đối với số tiền bảo hiểm xã hội khi ông D1 chết được chi trả là 130.978.950 đồng. Bà yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ số tiền này là 65.000.000 đồng, còn lại 65.000.000 đồng bà đồng ý để cho hàng thừa kế thứ nhất của ông D1 là bà Đ, bà N cùng các con ông D1 phân chia theo quy định pháp luật.

Căn cứ bà T1 yêu cầu: ông D1 và bà N ly hôn, từ năm 2010 bà T1 chung sống như vợ chồng với ông D1; bà T1 là người trực tiếp chăm sóc ông D1, khi ông D1 bệnh bà chăm sóc đến khi ông D1 mất đi cũng do bà đứng ra lo mai táng hậu sự cho ông D1.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 160/2025/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Cà Mau đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị N đối với bà Huỳnh Thị Đ về việc đòi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu chia thừa kế di sản của ông Đỗ Hoàng D1 chết để lại diện tích đất 8.513,5m², thửa đất số 68, tờ bản đồ số 01, theo bản đồ lập năm 2017, tọa lạc ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Cà Mau (nay là ấp T, xã H, tỉnh Cà Mau). Việc chia thừa kế theo quy định của pháp luật, cụ thể:

1.1. Chia cho bà Phan Thị N: Phần đất có diện tích 8.513,5m², thửa đất số 68, tờ bản đồ số 01, theo bản đồ lập năm 2017, tọa lạc ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Cà Mau (nay là ấp T, xã H, tỉnh Cà Mau).

(kèm theo sơ đồ đo đạc ngày 01/8/2024)

1.2. Buộc bà Phan Thị N hoàn trả cho bà Huỳnh Thị Đ số tiền 68.959.400đ.

1.3. Buộc bà Huỳnh Thị Đ trả cho bà Phan Thị N Quyền sử dụng đất (bản chính) số C142314 ngày 26/11/1994 cấp cho ông Đỗ Hoàng D1.

Bà Phan Thị N được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục đăng ký quyền sử dụng theo quy định pháp luật.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Đỗ Thị N1 (X) về việc yêu cầu bà Huỳnh Thị Đ, bà Phan Thị N, bà Đỗ Kim N2, bà Đỗ Hồng D và ông Đỗ Hoàng H trả cho bà N1 số tiền 70.000.000đ.

2.1. Buộc bà Phan Thị N trả cho bà Đỗ Thị N1 số tiền 56.000.000đ.

2.2. Buộc bà Huỳnh Thị Đ trả cho bà N1 số tiền 14.000.000đ.

2.3. Buộc bà N1 giao lại phần đất có diện tích 8.513,5m² tọa lạc ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Cà Mau (nay là ấp T, xã H, tỉnh Cà Mau) cho bà Phan Thị N, bà Huỳnh Thị Đ, bà Đỗ Kim N2, ông Đỗ Hoàng H và bà Đỗ Hồng D để chia thừa kế theo quy định pháp luật.

3. Công nhận sự thỏa thuận của bà Phan Thị N, bà Đỗ Kim N2, bà Đỗ Hồng D, ông Đỗ Hoàng H và bà Huỳnh Thị Đ về việc nhận số tiền chế độ tử tuất một lần đối với thân nhân của ông Đỗ Hoàng D1 tổng cộng là 130.978.950 đồng. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

3.1. Bà Huỳnh Thị Đ được nhận số tiền giải quyết chế độ tử tuất của ông Đỗ Hoàng D1 là 26.195.790đ. Bà Đ được quyền liên hệ Bảo hiểm xã hội cơ sở C1 thực hiện thủ tục nhận chế độ tử tuất của ông D1 theo quy định.

3.2. Bà Phan Thị N đại diện cho các con là Đỗ Kim N2, Đỗ Hồng D và Đỗ Hoàng H được nhận số tiền giải quyết chế độ tử tuất của ông Đỗ Hoàng D1 là 104.783.160đ. Bà Phan Thị N được quyền liên hệ Bảo hiểm xã hội cơ sở C1 thực hiện thủ tục nhận chế độ tử tuất của ông D1 theo quy định.

4. Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị T1 đối với bà Phan Thị N, bà Huỳnh Thị Đ, ông Đỗ Hoàng H, bà Đỗ Kim N2 và bà Đỗ Hồng D về yêu cầu được chia 65.00.000đ tiền chế độ tử tuất của ông Đỗ Hoàng D1.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thanh toán, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 02 tháng 10 năm 2025, bà Phan Thị N kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm. Bà N không đồng ý trả cho bà N1 số tiền 56.000.000đ; đối với chi phí tố tụng bà không nộp thay cho bà Đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn, bà Phan Thị N trình bày: giữ nguyên kháng cáo, không đồng ý trả cho bà Đ 56.000.000đ, vì lý do bà Đ không xuất tiền chuộc đất; đối với chi phí tố tụng 14.453.000đ, bà không đồng ý nộp thay phần bà Đ.

- Bị đơn bà Huỳnh Thị Đ, bà Đỗ Thị N1 (X) trình bày: Phần đất bà N yêu cầu chia thừa kế, trước đây bà Đ nhận sang nhượng rồi tặng cho ông D1; từ năm 2010, vợ chồng D1, N không còn sống chung, D1 đã có vợ khác; phần đất thì ông D1 cố cho bà G, hết hạn cố đất ông D1 kêu bà N1 (em gái D1) xuất 70.000.000đ chuộc đất, cho

nên bà N1 chuộc đất và quản lý, canh tác từ năm 2021 đến nay; đối với Giấy chứng nhận bản gốc thì bà D1 giao cho bà Đ quản lý.

- Bà Nguyễn Thị Phúc G trình bày: bà nhận 70.000.000đ chuộc đất từ bà N.

- Bà Nguyễn Thị T1 trình bày: bà và ông D1 chung sống với nhau từ năm 2010, được gia đình ông D1 công nhận, hàng năm bà có về nhà ông D1; khi ông D1 bệnh bà chăm sóc, bà tổ chức đám tang cho ông D1.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bà Phan Thị N nộp trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bà N,

[2.1] Xem xét về yêu cầu không đồng ý hoàn trả cho bà N1 56.000.000đ

Qua xem xét toàn diện chứng cứ, thể hiện: ông Diệp C cho vợ chồng bà G phần đất 7.700m² do ông Đỗ Hoàng D1 đứng tên Giấy chứng nhận với số tiền 70.000.000đ; với chứng cứ đã được thu thập thì bà N và ông D1 không còn sống chung từ năm 2010, khi ông D1 bệnh, bà T1 chăm sóc; cho nên sự việc năm 2021, bà N1 xuất tiền trả cho bà G để chuộc lại phần đất và bà N1 quản đất từ năm 2021 đến nay; việc bà N cho rằng bà chuộc đất là không có cơ sở, bởi lẽ quyền sử dụng đất do một mình ông D1 giao dịch (được mẹ ruột, anh chị em gia đình xác nhận và chính bà G xác nhận ông D1 có đất cho bà G chứ không có bà N), trên thực tế bà N và ông D1 không sống chung, trong khi ông D1 sống với bà T1, nhưng bà N trình bày do ông D1 kêu bà N chuộc đất là không thực tế; mặt khác, nếu chuộc đất tại sao bà N không quản lý, sử dụng, mà bà N1 quản lý, sử dụng từ năm 2021 đến nay. Ngoài ra, sau khi ông D1 chết thì xảy ra tranh chấp, thời điểm tháng 01/2024 bà N yêu cầu UBND xã T hòa giải, biên bản hòa giải chỉ thể hiện bà N yêu cầu chia tiền bảo hiểm của ông D1, chứ không có đề cập đến tiền chuộc đất. Vì vậy, bản án sơ thẩm nhận định sau khi khấu trừ nghĩa vụ của bà Đ thì buộc bà N thanh toán cho bà N1 56.000.000đ là có căn cứ.

[2.2] Xét yêu cầu không đồng ý chịu chi phí tố tụng cho bà Đ

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N trình bày tại cấp sơ thẩm bà N tự nguyện nộp thay cho bà Đ, nhưng khi đọc bản án sơ thẩm thì số tiền 14.453.000đ, nên bà kháng cáo.

Nhận thấy, chi phí tố tụng là 14.453.000đ, gồm tiền định giá và đo đạc phần đất có diện tích thực tế 8.513,5m²; bà N được nhận 7.662,15m², trong khi đó bà Đ được nhận 835,51m²; nếu tính theo quy định, thì bà N phải chịu 13.008.000đ, bà Đ chịu 1.445.000đ. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử và Kiểm sát viên hỏi và phân tích rất kỹ, nhưng bà N tự nguyện nộp thay cho bà Đ, sự tự nguyện này không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận là có căn cứ; do đó, không chấp nhận kháng cáo của bà N.

[3] Từ nhận định trên, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm đúng như đề nghị của Viện kiểm sát.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm đương sự phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Phan Thị N; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 160/2025/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Cà Mau.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị N đối với bà Huỳnh Thị Đ về việc đòi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu chia thừa kế di sản của ông Đỗ Hoàng D1 chết để lại diện tích đất 8.513,5m², thửa đất số 68, tờ bản đồ số 01, theo bản đồ lập năm 2017, tọa lạc ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Cà Mau (nay là ấp T, xã H, tỉnh Cà Mau). Việc chia thừa kế theo quy định của pháp luật, cụ thể:

1.1. Chia cho bà Phan Thị N:

Phần đất có diện tích 8.513,5m², thửa đất số 68, tờ bản đồ số 01, theo bản đồ lập năm 2017, tọa lạc ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Cà Mau (nay là ấp T, xã H, tỉnh Cà Mau). Phần đất có vị trí, kích thước như sau:

- Mặt tiền giáp Lung T mốc M1-M9 dài 88.38m
- Mặt hậu giáp đất ông Phạm Văn V1 mốc M2-M8 dài 98.19m
- Cạnh trái (nhìn từ mặt tiền), mốc M1- M2 giáp đất của bà Nguyễn Thị Phúc G dài 103.39m.
- Cạnh phải (nhìn từ mặt tiền) mốc M9-M8 giáp phần đất của Nguyễn Văn N3 dài 80.75m

(kèm theo sơ đồ đo đạc ngày 01/8/2024)

1.2. Buộc bà Phan Thị N hoàn trả cho bà Huỳnh Thị Đ số tiền 68.959.400 đồng (sáu mươi tám triệu chín trăm năm mươi chín nghìn bốn trăm đồng).

1.3. Buộc bà Huỳnh Thị Đ trả cho bà Phan Thị N Quyền sử dụng đất (bản chính) số C142314 ngày 26/11/1994 cấp cho ông Đỗ Hoàng D1.

Bà Phan Thị N được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Đỗ Thị N1 (X) về việc yêu cầu bà Huỳnh Thị Đ, bà Phan Thị N, bà Đỗ Kim N2, bà Đỗ Hồng D và ông Đỗ Hoàng H trả cho bà Đỗ Thị N1 (X) số tiền 70.000.000 đồng (*bảy mươi triệu đồng*)

2.1. Buộc bà Phan Thị N trả cho bà Đỗ Thị N1 (X) số tiền 56.000.000 đồng (*năm mươi sáu triệu đồng*).

Kể từ ngày bà N1 có đơn yêu cầu Thi hành án, trường hợp bà N chậm thanh toán số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi với mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thi hành án.

2.2. Buộc bà Huỳnh Thị Đ trả cho bà Đỗ Thị N1 (X) số tiền 14.000.000 đồng (*Mười bốn triệu đồng*).

Kể từ ngày bà N1 có đơn yêu cầu Thi hành án, trường hợp bà Đ chậm thanh toán số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi với mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thi hành án.

2.3. Buộc bà Đỗ Thị N1 (X) giao lại phần đất có diện tích 8.513,5m² tọa lạc ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Cà Mau (nay là ấp T, xã H, tỉnh Cà Mau) cho bà Phan Thị N, bà Huỳnh Thị Đ, bà Đỗ Kim N2, ông Đỗ Hoàng H và bà Đỗ Hồng D để chia thừa kế theo quy định pháp luật. Phần đất có vị trí, kích thước như sau:

- Mặt tiền giáp Lung T mốc M1-M9 dài 88.38m;
- Mặt hậu giáp đất ông Phạm Văn V1 mốc M2-M8 dài 98.19m;
- Cạnh trái (nhìn từ mặt tiền), mốc M1- M2 giáp đất của bà Nguyễn Thị Phúc G dài 103.39m;
- Cạnh phải (nhìn từ mặt tiền) mốc M9-M8 giáp phần đất của Nguyễn Văn N3 dài 80.75m;

(kèm theo sơ đồ đo đạc ngày 01/8/2024)

3. Công nhận sự thỏa thuận của bà Phan Thị N, bà Đỗ Kim N2, bà Đỗ Hồng D, ông Đỗ Hoàng H và bà Huỳnh Thị Đ về việc nhận số tiền chế độ tử tuất một lần đối với thân nhân của ông Đỗ Hoàng D1 tổng cộng là 130.978.950 đồng. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

3.1. Bà Huỳnh Thị Đ được nhận số tiền giải quyết chế độ tử tuất của ông Đỗ Hoàng D1 là 26.195.790 đồng (*hai mươi sáu triệu một trăm chín mươi lăm nghìn*

bảy trăm chín mươi đồng). Bà Huỳnh Thị Đ được quyền liên hệ Bảo hiểm xã hội cơ sở C1 thực hiện thủ tục nhận chế độ tử tuất của ông D1 theo quy định.

3.2. Bà Phan Thị N đại diện cho các con là Đỗ Kim N2, Đỗ Hồng D và Đỗ Hoàng H được nhận số tiền giải quyết chế độ tử tuất của ông Đỗ Hoàng D1 là 104.783.160 đồng (*một trăm lẻ bốn triệu bảy trăm tám mươi ba nghìn một trăm sáu mươi đồng*). Bà Phan Thị N được quyền liên hệ Bảo hiểm xã hội cơ sở C1 thực hiện thủ tục nhận chế độ tử tuất của ông D1 theo quy định.

4. Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị T1 đối với bà Phan Thị N, bà Huỳnh Thị Đ, ông Đỗ Hoàng H, bà Đỗ Kim N2 và bà Đỗ Hồng D về yêu cầu được chia 65.000.000 đồng tiền chế độ tử tuất của ông Đỗ Hoàng D1.

5. Về chi phí tố tụng: Chi phí tố tụng là 14.453.000 đồng. Nguyên đơn bà Phan Thị N đồng ý chịu, đã dự nộp xong.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm

6.1. Bà Phan Thị N phải chịu là 36.864.000 đồng (*ba mươi sáu triệu tám trăm sáu mươi bốn nghìn đồng*). Bà N có nộp tạm ứng án phí số tiền là 2.705.000 đồng (*hai triệu bảy trăm lẻ năm nghìn đồng*) ngày 05/4/2024 theo Biên lai thu số 0013042 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cái Nước (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 - Cà Mau), sau khi đối trừ bà N còn phải nộp tiếp là 34.154.000 đồng (*ba mươi bốn triệu một trăm năm mươi bốn nghìn đồng*).

6.2. Bà Huỳnh Thị Đ phải chịu là 5.456.760 đồng (*năm triệu bốn trăm năm mươi sáu nghìn bảy trăm sáu mươi đồng*). Tuy nhiên bà Huỳnh Thị Đ là người cao tuổi được miễn toàn bộ.

6.3. Bà Đỗ Thị N1 (X) không phải chịu án phí. Bà Đỗ Thị N1 (Đỗ Xiếu N4) có dự nộp tạm ứng án phí số tiền 2.050.000 đồng (*hai triệu không trăm năm mươi nghìn đồng*) theo Biên lai thu tiền số 0018901 ngày 20/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Nước (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 - Cà Mau) được nhận lại toàn bộ.

6.4. Bà Nguyễn Thị T1 không phải chịu án phí. Bà Nguyễn Thị T1 có dự nộp tạm ứng án phí số tiền 1.625.000 đồng (*một triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0011886 ngày 21/7/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau được nhận lại toàn bộ.

7. Án phí dân sự phúc thẩm

Bà Phan Thị N phải chịu 300.000 đồng, bà N đã dự nộp 300.000đ ngày 06/10/2025 theo Biên lai thu số 0001017 tại Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau, được chuyển thu án phí.

8. Các quyết định khác không có kháng cáo, kháng nghị phát sinh hiệu lực kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân khu vực 4 – Cà Mau;
- Phòng THADS khu vực 4 – Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT (TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hiền

THÀNH VIÊN HĐXX PHÚC THẨM

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hiền

